



NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU
PETROLIMEX

BM/PGB/MS-03

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO HÀNG CẠNH TRANH

Kính gửi: Quý Công ty

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) chuẩn bị tổ chức chào hàng cạnh tranh gói mua sắm **“Triển khai tự động hóa quy trình RPA”** tại Tầng 24 – Tòa Mipec - 229 Tây Sơn - Quận Đống Đa - Hà Nội. Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm tham gia chào hàng cạnh tranh gói mua sắm nêu trên.

Hồ sơ yêu cầu được đăng tải trên website <https://www.pgbank.com.vn> của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Thời gian phát hành hồ sơ yêu cầu từ 08 giờ 00, ngày 04 tháng 04 năm 2023 đến trước 17 giờ ngày 05 tháng 04 năm 2023. (giờ Việt Nam)

Hồ sơ chào hàng cạnh tranh phải được gửi đến Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex muộn nhất là trước 17 giờ ngày 19 tháng 04 năm 2023.

Hồ sơ phải được niêm phong kín bên ngoài ghi rõ “Hồ sơ chào hàng cạnh tranh giải pháp tự động hóa quy trình RPA”. Hồ sơ chào hàng cạnh tranh sẽ không hợp lệ và bị loại nếu không có niêm phong, niêm phong bị hư hại hoặc gửi tới địa chỉ trên quá giờ quy định ở trên.

Nếu Quý Công ty cần biết thêm thông tin, xin vui lòng liên hệ với đầu mối như bên dưới:

Hồ sơ đề xuất xin vui lòng gửi về địa chỉ:

Người nhận: Bà: Trần Thị Thu Hằng (Số điện thoại: 024 6281 1298 Ext 321) –

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Tầng 24, Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa – Hà Nội

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI CHÀO HÀNG CẠNH TRANH *ph*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Long



HỒ SƠ MỜI CHÀO HÀNG CẠNH TRANH

Gói mua sắm: **Triển khai tự động hóa quy trình RPA**

Bên mời chào hàng cạnh tranh: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Long

ĐẠI DIỆN BÊN CHÀO HÀNG CẠNH TRANH *ph.*

A. TỪ NGỮ VIẾT TẮT

PG BANK	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex
CHCT	Chào hàng cạnh tranh
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HSĐX	Hồ sơ đề xuất
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất tài chính
VND	Đồng Việt Nam

B. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ CUNG CẤP

Mục 1. Nội dung mời chào hàng cạnh tranh

1. Bên mời chào hàng cạnh tranh PG Bank mời nhà cung cấp tham gia chào hàng cạnh tranh gói CHCT được mô tả tại Chương IV - Yêu cầu đối với gói CHCT.
2. Tên gói CHCT: **Triển khai tự động hóa quy trình RPA**
3. Loại hợp đồng: trọn gói

Mục 2. Thời hạn triển khai

Trong 05 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Mục 3. Hiện trạng và mục tiêu đầu tư

1. Hiện trạng

Hiện tại PGBank có nhiều quy trình nghiệp vụ thủ công và lặp đi lặp lại, có quy tắc nhất định nên việc tự động hóa quy trình bằng robot sẽ giúp PGBank tối ưu hóa quy trình vận hành cùng với tăng năng suất lao động; hạn chế các thao tác thủ công, cải thiện tốc độ xử lý giao dịch và nâng cao độ chính xác lên tới 100%.

- Tiết kiệm chi phí nhân công, chi phí thời gian;
- Giảm thiểu các công việc thủ công, giảm thiểu các rủi ro;
- Nâng cao tính pháp lý, tính kịp thời, tăng tính chính xác;
- Với phần mềm Power BI có thể liên kết được nhiều loại dữ liệu để xây dựng các báo cáo trực quan sinh động, tự động với dữ liệu lớn;
- Tăng cường kiểm soát nội bộ bằng việc quản lý tập tin Logs xuất ra từ Robotic
- Tăng trải nghiệm khách hàng khi dữ liệu được phê duyệt kịp thời (5 phút/lần)
- Tự động hóa các quy trình nghiệp vụ, các bước phê duyệt xử lý chính xác mà không cần yếu tố con người can thiệp
- Dễ dàng quản lý và sử dụng

2. Mục tiêu đầu tư

- Xây dựng Robotics tự động quy trình mã hóa dữ liệu thẻ;
- Xây dựng dựng báo cáo tự động về Phân loại nợ, trích lập dự phòng, Báo cáo NHNN;
- Thực hiện xuất 11 báo cáo BO từ hệ thống, trích xuất các dữ liệu tổng mức cấp tín dụng, tổng dư nợ/bảo lãnh/Lc, phân loại nợ, tỷ lệ nợ xấu, trình bày bằng biểu đồ trên bảng báo cáo tổng hợp;
- Thực hiện quét chứng từ thanh toán và tự động hạch toán vào hệ thống; báo cáo tự động theo ngày để kiểm soát công nợ và ngân sách;
- Báo cáo tự động đối trừ công nợ theo từng đối tượng, từng khoản chi, từng chi nhánh; Báo cáo cảnh báo các khoản công nợ đến hạn/quá hạn;

- Tự động gửi email cảnh báo các khoản gần đến hạn (trước 7 ngày đến hạn), đến hạn, quá hạn cho các đối tượng có công nợ, quản lý của đối tượng có công nợ, đầu mối mua sắm có công nợ và các đơn vị liên quan;
- Tự động kiểm soát số dư, phát sinh so với Cân đối và cảnh báo nếu số liệu lệch;
- Tự động tra soát thông tin hóa đơn trên cổng thông tin của Bộ Tài chính và đưa ra cảnh báo hóa đơn vi phạm;
- Thực hiện quét chứng từ hóa đơn thanh toán và tự động hạch toán vào hệ thống; Số liệu được chuyển sang hệ thống core và ra báo cáo;
- Cảnh báo các số hóa đơn trùng thông tin: ký hiệu- số hóa đơn- mã số thuế nhà cung cấp trước khi hạch toán vào hệ thống.

Mục 4. Nội dung của HSDX

HSDX do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn chào hàng.
2. Bản cam kết thực hiện gói triển khai giải pháp tự động hóa quy trình RPA.
3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng.
4. Hồ sơ đề xuất kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu của PG Bank
5. Hồ sơ đề xuất tài chính.

Các tài liệu khác mà nhà cung cấp thấy cần thiết để làm rõ năng lực và kinh nghiệm của mình trong việc triển khai gói CHCT

Mục 5. Làm rõ HSYC

1. Làm rõ HSYC

Trong trường hợp cần làm rõ HSYC, nhà cung cấp phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư muộn nhất trước ngày có thời điểm đóng CHCT 03 ngày làm việc. Khi nhận được đề nghị làm rõ HSYC của nhà cung cấp, bên chủ đầu tư sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà cung cấp có yêu cầu làm rõ và tất cả các nhà cung cấp khác đã nhận HSYC từ bên chủ đầu tư, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà cung cấp đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSYC thì bên chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSYC theo thủ tục quy định tại Khoản 2 Mục này.

2. Sửa đổi HSYC

Trường hợp sửa đổi HSYC, chủ đầu tư sẽ gửi quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi đến tất cả các nhà cung cấp đã nhận HSYC không muộn hơn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm cuối nhận HSDX, trường hợp không đủ 02 ngày làm việc thì chủ đầu tư sẽ gia hạn thời điểm cuối nhận HSDX tương ứng. Nhằm giúp nhà cung cấp có đủ thời gian để sửa đổi HSDX, chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm nhận HSDX quy định tại khoản 1 Mục 10 Chương I - Chỉ dẫn chủ cung cấp bằng việc sửa đổi HSYC.

Mục 6. Đơn chào hàng cạnh tranh

Đơn chào hàng cạnh tranh phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (người đại diện theo pháp luật của NCC hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ)

Mục 7. Giá chào hàng cạnh tranh

Bảng chào giá bằng VNĐ, điều kiện chào giá là giá đã có bao gồm thuế VAT và tất cả các chi phí phát sinh liên quan mà PG Bank không phải chịu thêm bất kỳ 1 chi phí nào khác.

PG Bank sẽ thanh toán cho Bên chào giá 100% giá trị hợp đồng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày PG Bank nhận được đầy đủ các giấy tờ sau:

- Công văn đề nghị thanh toán;
- Biên bản bàn giao hàng hóa tại có đầy đủ chữ ký và dấu của đại diện có thẩm quyền của 2 bên;
- Hóa đơn tài chính hợp lệ;

Mục 8. Thời gian có hiệu lực của HSDX

Thời gian có hiệu lực của HSDX là 30 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá. HSDX nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

Mục 9. Chuẩn bị và nộp HSDX

1. Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc, túi đựng HSDX phải được niêm phong và ghi rõ tên gói chào giá, tên nhà cung cấp. Bên chủ đầu tư có trách nhiệm bảo mật thông tin trong HSDX của nhà cung cấp.
2. Nhà cung cấp nộp trực tiếp hoặc gửi HSDX theo đường bưu điện đến địa chỉ của bên chủ đầu tư nhưng phải đảm bảo bên chủ đầu tư nhận được trước thời hạn nộp hồ sơ là 17 giờ 00 ngày 19/04/2023 theo địa chỉ như sau:
 - a. NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
 - b. Tầng 24, Tòa nhà Mipecc, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
 - c. Người liên hệ: Trần Thị Thu Hằng
 - d. Email: Hangttt2.Pgbank@petrolimex.com.vn
 - e. Điện thoại: (024) 6281 1298 - số máy lẻ: 321
2. Bên chủ đầu tư sẽ tiếp nhận HSDX của tất cả nhà cung cấp nộp HSDX trước thời hạn nộp hồ sơ. Trường hợp nhà cung cấp nộp HSDX sau thời hạn thì HSDX bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà cung cấp.

Mục 10. Làm rõ HSDX

Sau khi mở báo giá, nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của bên mời chào giá.

Việc làm rõ phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất của nhà cung cấp, không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ đề xuất đã nộp.

Mục 11. Mở báo giá kín

- Việc mở báo giá không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà cung cấp tham dự chào hàng.
- Việc mở chào giá được thực hiện đối với từng hồ sơ theo thứ tự chữ cái tên của nhà cung cấp và theo trình tự sau đây:

- Kiểm tra niêm phong.
- Mở bản gốc chào giá và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà cung cấp, bản gốc, thời gian có hiệu lực của chào giá, thời gian thực hiện và các thông tin khác mà bên mời chào giá thấy cần thiết.
- Bên mời chào giá phải lập biên bản mở chào giá kín.

Mục 12. Điều kiện đối với nhà cung cấp được chọn

Nhà cung cấp được xem xét, đề nghị trúng chào giá kín khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có Hồ sơ đề xuất hợp lệ.
- Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu
- Nhà cung cấp có hồ sơ hợp lệ, đáp ứng các yêu cầu sẽ tiến tới thương thảo hợp đồng.
- Có giá đề nghị trúng gói chào hàng không vượt dự toán được phê duyệt

Mục 13. Thông báo kết quả

Kết quả lựa chọn nhà cung cấp sẽ được gửi đến tất cả nhà cung cấp tham dự chào hàng qua thư điện tử.

Mục 14. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng

- a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa Hồ sơ yêu cầu và Hồ sơ đề xuất, giữa các nội dung khác nhau trong Hồ sơ đề xuất có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) Thương thảo về các sai lệch do chủ đầu tư phát hiện và đề xuất trong Hồ sơ đề xuất (nếu có);
- c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà cung cấp (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói CHCT;
- d) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

Trong quá trình thương thảo hợp đồng, Nhà cung cấp đệ trình Chủ đầu tư dự thảo Hợp đồng để hai bên thương thảo, hai bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

C. YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC KINH NGHIỆM

Mục 1. Yêu cầu về năng lực kinh nghiệm.

STT	Nội dung	Mức độ đáp ứng của Bên chào giá theo yêu cầu của thư chào giá	
		Đạt	Không đạt
1	Kinh nghiệm		
1.1	Số năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính (cung cấp bản sao đăng ký kinh doanh)	≥ 3	< 3
1.2	Nhà cung cấp phải có ít nhất 01 hợp đồng đã triển khai thành công (cung cấp bản scan hợp đồng).	≥ 1	< 1

1.3	Tối thiểu có 03 năm hoạt động trong lĩnh vực phát triển phần mềm.	≥ 3	< 3
1.4	Nhà cung cấp phải đảm bảo chất lượng và quy mô nhân sự thực hiện dự án.	Cung cấp danh sách nhân sự triển khai kèm theo CV.	Không cung cấp danh sách nhân sự triển khai kèm theo CV.
1.5	Nhà cung cấp phải đảm bảo có đội ngũ nhân sự hỗ trợ 24/07 trong giai đoạn bảo trì và cam kết SLA về thời gian dừng hệ thống, thời gian khắc phục lỗi.	Có	Không
2	Năng lực tài chính trong 3 năm 2019, 2020, 2021		
2.1	Lợi nhuận sau thuế	Có lãi	Không có lãi
2.2	Có các tài liệu yêu cầu sau: Đính kèm Báo cáo tài chính của 3 năm gần nhất, đã nộp cơ quan thuế hoặc báo cáo tài chính đã được kiểm toán và biên lai nộp thuế các năm có lãi (bản photo)	Có báo cáo	Không có báo cáo

Mục 3. Các yêu cầu chi tiết

Theo yêu cầu nghiệp vụ đính kèm.

YÊU CẦU NGHIỆP VỤ RPA

PG Bank sẽ nghiệm thu theo thực tế các hạng mục triển khai thành công.

STT	Tên đơn vị yêu cầu	Mô tả hiện trạng	Mong muốn thay đổi	Ghi chú	Tần suất	Minh họa	Bắt buộc (Mandatory /O-Optional)	Đáp ứng/Đáp ứng một phần/Không đáp ứng	Giải thích/Tại liệu tham chiếu
1	Phòng vận hành thẻ - K. Vận hành	Hiện tại các module chạy accept dữ liệu, import dữ liệu phát hành thẻ đều chạy thủ công; cụ thể là các module trên way4 như sau: - Cardholder Applications - Accept - 0.Issuing Applications - Accept (No WF) - Create related card for Hybrid contract - 1a. Import Staging Interface - Cardholder XML Application Import - Local Card(2b, PIN Management File Export_Reissue - 7 steps to produce VCCS card(1, PIN Management File Export - 7 steps to produce VCCS card(2, PIN Management File Import	1. Xây dựng RPA (Robotic Process Automation) thực hiện chạy tự động các bước phê duyệt (Accept) và mã hóa phát hành thẻ 2. Đặt schedule để Robotic chạy tự động theo tần suất 5 phút/lần			Phụ lục 01 - Phòng vận hành thẻ - Khởi vận hành	M		

					<p>- Tự động xuất 12 file dữ liệu từ hệ thống BO trước 8h hàng sáng</p> <p>- Trích xuất các dữ liệu cần thiết từ các báo cáo BO này và trình bày lên Bản báo cáo tổng hợp</p>				
					<p>1. Trước 8h hàng ngày, xuất dữ liệu từ hệ thống BO 12 báo cáo có số liệu là ngày liên kế trước ngày làm báo cáo</p> <p>- Các file dữ liệu BO bao gồm: LN086, LN030, LN080, LN085, LN028, LN029, LN021, TF013, TF012, TF034, GL008, BAO CAO HIEU QUA KHACH HANG TIN DUNG</p> <p>- Thực hiện trích dữ liệu và ghép nối, trình bày lên Bản báo cáo tổng hợp</p> <p>2. Các thức trích dữ liệu từ các file BO Báo cáo hiệu quả khách hàng:</p> <p>- Filter cột LENDING MM --> lấy giá trị cột "Du no": giá trị số dư tiền gửi TCTD khác LN086:</p> <p>- bổ sung thêm cột Loại Khách hàng (I, MSME, C, #N/A): Giá trị thực hiện Vlookup từ Báo cáo BO "Hiệu quả khách hàng tin dụng"</p> <p>- bổ sung thêm cột Tên Chi nhánh: Giá trị thực hiện Vlookup từ Bảng mã, sheet Chi nhánh (Bảng mã cung cấp theo email)</p> <p>- Bổ sung thêm cột Nhóm nợ "Ngày cuối tháng của tháng liên kế trước tháng làm báo cáo"</p> <p>- Bổ sung thêm cột Nhóm nợ "Theo CIC tháng liên kế trước tháng làm báo cáo"</p> <p>- Bổ sung thêm cột Tổng dư cấp tín dụng: Giá trị bảng tổng 3 cột có tiêu đề = "Dunothauchu;" + "Dunothu;" + "Tongdunovay"</p> <p>- Bổ sung thêm cột Tổng dư cấp tín dụng xấu: = Giá trị Tổng dư cấp tín dụng sau khi filter cột "Nhomlonnhat" lấy các giá trị GR3, GR4, GR5 LN030:</p> <p>- Bổ sung thêm cột kì hạn: Sử dụng hàm if để trừ cột "Maturity Date"-"Value Date" và trả ra kết quả về kỳ hạn</p> <p>+ Thời gian vay từ 365 ngày trở xuống --> Vay ngắn hạn</p> <p>+ Thời gian vay trên 365 ngày --> Vay Trung/Dài hạn</p> <p>- Bổ sung thêm cột Ngành: đặt hàm vlookup để tìm giá trị ngành nghề từ mã ngành cột "Manganh" và Bảng mã (sheet ngành) LN029:</p> <p>- Pivot table và chọn các giá trị gồm: Tên khách</p>	<p>Phòng GSSTD - Khó QLRR</p>	<p>2</p>	<p>M</p> <p>Bản báo cáo Tổng hợp mẫu theo Phụ lục 02</p> <p>- Báo cáo Tổng hợp mẫu phòng Giám sát tín dụng</p>	

		<p>xuất (Cần cứ nội dung hạch toán hoặc Biên bản bàn giao) tìm lô tồn trên Báo cáo Xuất- Nhập- Tồn tương ứng theo số lô để đầu tư theo phương pháp nhập trước xuất trước</p> <p>- Bước 3: Tổng hợp báo cáo toàn hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tổng số phát sinh tăng bên nợ khớp số phát sinh tăng trong báo cáo Xuất nhập tồn theo từng mã chi nhánh + Tổng số phát sinh giảm bên có khớp số phát sinh giảm trong báo cáo Xuất nhập tồn theo từng mã chi nhánh + Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ bên nợ khớp với số giá trị CCDC, vật tư, vật liệu, thẻ còn tồn trên báo cáo Xuất nhập tồn theo từng mã vật tư theo từng mã chi nhánh <p>- Bước 4: Chạy Báo cáo cân đối GL006 toàn hàng để kiểm tra lại số dư tài khoản theo từng Branch chi nhánh so với báo cáo đã làm xong ở bước 2. Trường hợp đúng số với cân đối GL006 thì tiếp tục sang Bước 5, trường hợp chưa đúng số thì quay lại Bước 2, 3 để kiểm tra số liệu từng Branch chi nhánh.</p> <p>- Bước 5: Gửi mail Báo cáo sang cho các đơn vị liên quan, lưu dưới dạng file mềm Excel</p>	<p>nhau: ngày nhập/xuất, lô mua, đơn mua, đơn vị cung cấp, đầu mối mua sắm, đơn vị sử dụng...</p> <p>- Báo cáo thống kê các khoản mua/bán/xuất tài sản, CCDC, vật phẩm, vật tư, vật liệu, hàng hóa trong tháng/quý/năm</p> <p>- Tự động gửi Báo cáo đến các đơn vị liên quan vào ngày quy định</p> <p>- Tự động nhắc đối với các khoản treo lâu ngày và gửi tới đơn vị đầu mối</p> <p>- Cảnh báo các món tài sản, CCDC, vật phẩm, vật tư, vật liệu, hàng hóa bị xuất quá số lượng tồn theo từng lô</p> <p>- Cảnh báo các món tài sản, CCDC, vật phẩm, vật tư, vật liệu, hàng hóa bị xuất sai đơn giá lô nhập</p> <p>- Tự động kiểm soát số dư, phát sinh so với Cân đối và cảnh báo nếu số liệu lệch</p>						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4	<p>KTC - KTNB</p>	<p>-Bước 1: Hàng ngày: xuất dữ liệu (excel) trên báo cáo BO (FA011A) (đầu tài khoản 355000000, 359200006, 361200000) + Mã chi nhánh: chọn "All" + Loại tiền: VND/USD + Từ ngày: DD/MM/YYYY (điền ngày tháng năm bắt đầu của kỳ báo cáo) + Đến ngày: DD/MM/YYYY (điền ngày tháng năm kết thúc của kỳ báo cáo) + Tài khoản loại: chọn "3" + Tài khoản cấp 1: chọn "35" hoặc "36" + Tài khoản cấp 2: chọn "355" hoặc "359" hoặc "361" + Tài khoản cấp 3: chọn "355000000", "359200006", "361200000" + Tài khoản chi tiết: "ALL"</p> <p>-Bước 2: Lập Báo cáo: <i>Phát sinh Tăng bên Nợ quy đổi:</i> Lọc các cột để copy theo dòng, cột tương ứng vào các cột có trong form Báo cáo ngày cụ thể: + Ngày giao dịch, Số giao dịch, Người nhập, Mã Khối phòng bộ phận, Tài khoản GL No, Mã CNC2, GL No đối ứng, Tên KMCP, Diễn giải, Mã khách hàng, Số tiền quy đổi, Email, mã ID ngân hàng, CIF khách hàng (báo cáo FA011A) => <i>sang báo cáo ngày:</i> Ngày tạm ứng, Mã tạm ứng, Người nhập, Khối phòng bộ phận, Tên TK GL, CNC1, Mục đích tạm ứng, Nội dung tạm ứng, Tồn tạm ứng, Email, mã ID ngân hàng, CIF khách hàng</p> <p><i>Phát sinh Giám bên Có quy đổi:</i> Lọc các cột để cần trừ môn tạm ứng đã được hoàn ứng cụ thể: + Số Giao dịch đối ứng: đối soát đầu trừ với số Ref tương ứng đã có trên cột "Mã tạm ứng" + Số tiền Có quy đổi: đối soát đầu trừ với số dư tạm ứng Báo cáo ngày + CNC2 GL No: đối soát đầu trừ với CNC1 Báo cáo ngày</p> <p>-Bước 3: Tổng hợp báo cáo toàn hàng: + Tổng số phát sinh tăng bên nợ khớp số phát sinh tăng trong báo cáo hàng ngày theo từng mã chi nhánh + Tổng số phát sinh giảm bên có khớp số phát</p>	<p>Báo cáo phải thu phải trả (Báo cáo công nợ phải thu)</p>	<p>Tháng</p>	<p>M</p>
---	-----------------------	---	---	--------------	-----------------

	<p>sinh giám trong báo cáo hàng ngày theo từng mã chi nhánh</p> <p>+ Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ bên nợ khớp với số dư còn tồn trên báo cáo hàng ngày theo từng mã chi nhánh</p> <p>-Bước 4: Chạy Báo cáo cân đối GL006 toàn hàng để kiểm tra lại số dư tạm ứng từng Branch chi nhánh so với báo cáo đã làm xong ở bước 2.3. Trường hợp đúng số với cân đối GL006 thì tiếp tục sang Bước5, trường hợp chưa đúng số thì quay lại Bước 2,3 để kiểm tra số liệu từng Branch chi nhánh.</p> <p>-Bước 5: Đặt công thức để kiểm tra Quá hạn/Đến hạn/Trong hạn</p> <p>+ Tài báo cáo ngày: cột Thời gian hoàn thành tạm ứng: đặt công thức mặc định Ngày tạm ứng + 30 (ngày)</p> <p>+ Tại cột Món Trong hạn/Quá hạn: đặt công thức để biết được món nào Trong hạn/Quá hạn từ cột Thời gian hoàn thành tạm ứng và cột Ngày tạm ứng</p> <p>-Bước 6: Nếu CBNV gần đến hạn trong thời hạn 7 ngày gửi mail thông báo sắp đến hạn</p> <p>Nếu CBNV quá hạn tạm ứng => gửi mail, gọi điện đôn đốc nhắc nhở</p> <p>Nếu CBNV quá hạn tạm ứng => gửi mail quán hạn để nghị gửi gia hạn tạm ứng thì nhập thông tin gia hạn vào cột Điều chỉnh thời gian hoàn thành tạm ứng tương ứng theo số lần gia hạn lần 1, 2, 3</p> <p>-Bước 7: Trường hợp CBNV quá hạn, không làm gia hạn, hoặc quá 3 lần gia hạn mà chưa hoàn ứng => làm tổng hợp gửi sang nhân sự để cần trừ vào lương/thưởng hiệu suất của CBNV</p> <p>-Bước 8: gửi email tới từng CBNV, CC cho cấp quản lý trực tiếp vào ngày đầu tiên của tháng kế tiếp</p>	<p>nợ, quản lý của đối tượng có công nợ, đầu mỗi mua sắm có công nợ và các đơn vị liên quan</p> <p>- Cảnh báo các công nợ đầu trừ sai số bút toán, đầu trừ sai số công nợ còn tồn</p> <p>- Cảnh báo các món tài sản, CCDC, vật phẩm, vật tư, vật liệu, hàng hóa bị xuất sai đơn giá lô nhập</p> <p>- Tự động kiểm soát số dư phát sinh so với Cân đối và cảnh báo nếu số liệu lệch</p>							
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5	KTC - KTNB	<p>- Bước 1: Hàng ngày: xuất dữ liệu (excel) trên báo cáo BO (FA011A) (đầu tài khoản 519900001, 459900099...)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mã chi nhánh: chọn "All" + Loại tiền: VND/USD + Từ ngày: DD/MM/YYYYY (điền ngày tháng năm bắt đầu của kỳ báo cáo) + Đến ngày: DD/MM/YYYYY (điền ngày tháng năm kết thúc của kỳ báo cáo) + Tài khoản loại: chọn "4" hoặc "5" + Tài khoản cấp 1: chọn "45" hoặc "51" + Tài khoản cấp 2: chọn "459" hoặc "519" + Tài khoản cấp 3: chọn "459900099", "51990001" + Tài khoản chi tiết: "ALL" <p>- Bước 2: Lập Báo cáo chi tiết các khoản còn phải trả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh tăng bên Có quy đổi: Lọc các cột để copy theo dòng, cột tương ứng vào các cột có trong form Báo cáo ngày cụ thể. + Ngày giao dịch, Số giao dịch, Người nhập, Mã Khối phòng bộ phận, Tài khoản GL No, Mã CNC2 GL No, Tên KMCP, Diễn giải, Mã khách hàng, Số tiền quy đổi => sang báo cáo ngày: ở các cột tương ứng - Phát sinh giảm bên Nợ quy đổi: Lọc các cột để căn trừ món ghi Có cụ thể: + Căn cứ nội dung và số tiền của Giao dịch bên nợ đối ứng: đối soát đầu trừ với số tiền và nội dung bên có tương ứng + CNC2 GL No: đối soát đầu trừ với CNC1 Báo cáo ngày/Lọc cột Nợ/Có quy đổi, Diễn giải để: đối soát đầu trừ các khoản ghi nợ -ghi có có cùng nội dung và số tiền - Bước 3: Với các khoản Ghi Nợ/Có chưa đầu trừ => Theo dõi các khoản tiền đến và đi chưa xử lý thủ công cho vào báo cáo - Bước 4: Gửi báo cáo cho các bạn KTV hàng ngày trước 9h sáng 	<p>- Thực hiện quét chứng từ thanh toán và tự động hạch toán vào hệ thống; Kế toán viên căn cứ trên chứng từ gốc để rà soát lại bút toán tự động và bấm nút phê duyệt bút toán; Số liệu được chuyển sang hệ thống core và ra báo cáo;</p> <p>- Thực hiện báo cáo tự động theo ngày để kiểm soát công nợ và ngân sách</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tự động đối trừ công nợ theo từng đối tượng, từng khoản chi, từng chi nhánh - Số liệu báo cáo cập nhật tại bất kỳ thời điểm nào - Truy xuất dữ các khoản công nợ còn lại đến thời điểm báo cáo - Báo cáo tổng hợp công nợ đến ngày/tháng/năm theo nhu cầu - Báo cáo chi tiết theo từng tiêu chí của công nợ: ngày phát sinh, ngày đến hạn, đối tượng công nợ (tên, phòng ban, chức vụ, mail, điện thoại, số TK,...), thông tin khoản công nợ, nhóm công nợ, từng chi nhánh... - Báo cáo cảnh báo các khoản công nợ đến hạn/quá hạn - Tự động gửi mail cảnh báo các khoản gần đến hạn (trước 7 ngày đến hạn), đến hạn, quá hạn cho các đối tượng có công 	Báo cáo phải thu phải trả (Báo cáo tài khoản trung gian thanh toán)	Ngày, tháng	M		
---	---------------	---	--	---	-------------	---	--	--

	6	KTC - KTNB	<p>-Bước 1: Hàng ngày: xuất dữ liệu (excel) trên báo cáo BO (FA011A) (dấu tài khoản 388000099)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mã chi nhánh: chọn "All" + Loại tiền: VND/USD + Từ ngày: DD/MM/YYYY (điền ngày tháng năm bắt đầu của kỳ báo cáo) + Đến ngày: DD/MM/YYYY (điền ngày tháng năm kết thúc của kỳ báo cáo) + Tài khoản loại: chọn "3" + Tài khoản cấp 1: chọn "38" + Tài khoản cấp 2: chọn "388" + Tài khoản cấp 3: chọn "38800099" + Tài khoản chi tiết: "ALL" <p>-Bước 2: Lập Báo cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Phát sinh Tăng bên Nợ quy đổi:</i> Lọc các cột để copy theo dòng, cột tương ứng vào các cột có trong form Báo cáo ngày cụ thể: + Ngày giao dịch, Số giao dịch, Người nhập, Mã Khối phòng bộ phận, Tài khoản GL No, Mã CNC2, GL No đối ứng, Tên KMCP, Diễn giải, Mã khách hàng, Số tiền quy đổi, Email, mã ID ngân hàng, CIF khách hàng, mã chương trình, mã sản phẩm, mã mua sắm (báo cáo FA011A) => <i>sang báo cáo ngày:</i> các cột tương ứng <p>Đối với các món tài sản, CCDC thực hiện thủ công việc chia số tiền trên phát sinh nợ quy đổi cho đơn giá trong hồ sơ scan trên ô lưu trữ chung Căn cứ vào số tiền tăng bên nợ và hồ sơ thanh toán lưu trữ trên ô chung, căn cứ quy định về khấu hao phân bổ chi phí, tài sản, ccdc để ghi nhận vào báo cáo số tháng phân bổ, tính thủ công ra số tiền phân bổ hàng tháng, số tháng phân bổ còn lại, giá trị còn lại cần phải phân bổ, số tiền đã phân bổ ghi nhận vào chi phí đến thời điểm báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Phát sinh Giảm bên Có quy đổi:</i> Lọc các cột để căn cứ món ghi có trước đó cụ thể: + Nội dung giao dịch đối ứng: đối soát đầu trừ với số Ref tương ứng trùng nội dung đã có + CNC2 GL No: đối soát đầu trừ với CNC1 trên báo cáo + Số tiền Có quy đổi: đối soát đầu trừ với số Ref 	<p>-Thực hiện quét chứng từ thanh toán và tự động hạch toán vào hệ thống; Kế toán viên căn cứ trên chứng từ gốc để rà soát lại bút toán tự động và bấm nút phê duyệt bút toán; Số liệu được chuyển sang hệ thống core và ra báo cáo;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện báo cáo tự động theo ngày để kiểm soát ngân sách - Báo cáo tự động đối trừ theo từng khoản chi, từng chi nhánh - Số liệu báo cáo cập nhật tại bất kỳ thời điểm nào - Báo cáo tổng hợp theo ngày/tháng/năm theo nhu cầu - Báo cáo chi tiết theo từng tiêu chí: nội dung chi phí, tài sản, ccdc, số tháng còn lại cần phân bổ, số tiền còn lại cần phân bổ - Tự động hạch toán phân bổ khi đến hạn và được kế toán viên/KSV phê duyệt - Tự động kiểm soát số dư, phát sinh so với Căn cứ đối và cảnh báo nếu số phân bổ có chênh lệch 	Báo cáo phải trả (Báo cáo phân bổ)	Tháng	M	
--	---	---------------	--	--	------------------------------------	-------	----------	--

		<p>tương ứng từng nội dung, từng CNC1 hoặc CNC2 đã có trên báo cáo</p> <p>-Bước 3: Tổng hợp báo cáo toàn hàng:</p> <p>+ Tổng số phát sinh tăng bên nợ khớp số phát sinh tăng cần phải phân bổ trong báo cáo hàng ngày theo từng mã chi nhánh, từng món chi phí, tài sản, ccode</p> <p>+ Tổng số phát sinh giảm bên có khớp số phát sinh giảm phân bổ trong báo cáo hàng ngày theo từng mã chi nhánh, từng món chi phí, tài sản, ccode</p> <p>+ Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ bên nợ khớp với số dư còn tồn trên báo cáo phân bổ theo từng mã chi nhánh</p> <p>-Bước 4: Chạy Báo cáo cân đối GL006 toàn hàng để kiểm tra lại số dư tạm ứng từng Branch chi nhánh so với báo cáo đã làm xong ở bước 2,3. Trường hợp chưa đúng số thì quay lại Bước 2,3 để kiểm tra số liệu từng Branch chi nhánh, từng món phân bổ.</p> <p>-Bước 5: gửi email các đơn vị có liên quan cần khai thác báo cáo</p>						
--	--	--	--	--	--	--	--	--

					<p>Báo cáo kiểm soát trùng hóa đơn đầu vào</p>	<p>- Thực hiện quét chứng từ hóa đơn thanh toán và tự động hạch toán vào hệ thống; Kế toán viên căn cứ trên chứng từ gốc để rà soát lại bút toán tự động và bấm nút phê duyệt bút toán; Số liệu được chuyển sang hệ thống core và ra báo cáo; - Thực hiện báo cáo tự động theo ngày để kiểm soát</p> <p>- Cảnh báo các số hóa đơn trùng thông tin: ký hiệu- số hóa đơn- mã số thuế nhà cung cấp - Cảnh báo hóa đơn bị sai thông tin so với quy định của Bộ Tài chính - Tự động tra soát thông tin hóa đơn trên công thông tin của Bộ Tài chính và đưa ra cảnh báo hóa đơn vi phạm.</p>	Ngày	M																		
<p>- Bước 1: Hàng tháng, xuất dữ liệu (excel) trên báo cáo BO (FA011A) (đầu tài khoản 353200001, 353200002)</p>	<p>- Bước 2: Đối chiếu các thông tin trên FA011A như doanh thu trước thuế và thuế khớp thuế suất/ mã số thuế nhà cung cấp từ 10-14 kí tự/ số hóa đơn từ 8 kí tự và sửa tay nếu thiếu kí tự (trong quá trình nhập liệu, KTY do phải nhập nhiều thông tin nên hay bị nhập thiếu kí tự).</p>	<p>- Bước 3: Ghép dữ liệu trên FA011A của tháng đó vào định dạng của Bảng kê mua vào --> ghép Bảng kê mua vào của tháng đó vào Bảng kê mua vào tổng hợp của các tháng</p>	<p>- Bước 4: Lọc trùng số hóa đơn trên Bảng kê mua vào tổng hợp</p>																							
7																										
KTC- KITNB																										

8	KTC- KTTH	<p>- Báo cáo phải thu, phải trả hiện phải thực hiện rất thủ công: + Load dữ liệu từ BO các BC xxx.csv, yyy.xlsx + Copy các trường abc vào báo cáo và tìm thủ công các môn đã thanh toán/tất toán để giảm số tiền hoặc loại trừ khỏi báo cáo</p> <p>- Không có công cụ hỗ trợ người lập báo cáo, báo cáo mà phải xử lý thủ công trên file excel. Ví dụ: Những TK trung gian liên quan đến thẻ khi phát hiện sai sót mất thời gian tìm nguyên nhân do số thẻ nào, contract nào.</p> <p>- Hiện tại 1 số báo cáo liên quan đến các giao dịch NHHDT báo cáo IB006 (Liệt kê giao dịch cho các giao dịch ngân hàng điện tử) đã thể hiện được số cũng thuận tiện hơn lọc từ báo cáo GL030 (SO TAI KHOAN CHI TIET), tuy nhiên chỉ chạy được 5 tài khoản Phải trả (TK4599%29+4599%45+4599%46+4599%47+4599%52)</p>	<p>- Xây dựng báo cáo liệt kê chi tiết các môn còn số dư trên từng tài khoản phải thu-phải trả</p> <p>- Thực hiện tự động nhằm giảm thiểu thời gian của cán bộ phụ trách kiểm soát tài khoản phải thu phải trả</p> <p>- Hỗ trợ nhanh chóng cho việc nhắc nhở các chi nhánh xử lý sai sót kịp thời.</p>	<p>Báo cáo phải thu phải trả (Các GL còn lại sau khi trừ đi mục 1,2,3, 4 đã kê trên đây)</p>			M		
---	--------------	---	--	--	--	--	----------	--	--

<p>P. QLTD - Khó vận hành</p>	<p>PHẦN LOẠI NỢ Xác định nhóm nợ PGBank đúng theo các tiêu chí do NHNN đề ra, hiện tại con người đang làm dựa trên rất nhiều dữ liệu/tiêu chí khác nhau: - Dựa trên số ngày quá hạn ở LN030 - Dựa trên lịch sử phát sinh nợ quá hạn của 4 tháng liền kề (báo cáo LN089) (Ghi chú: Về nhóm thấp hơn nếu KH đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn) - Đối với những khoản vay có kỳ trả nợ lớn hơn tháng (ví dụ: trả theo quý) thì không thuộc diện được đánh giá PLN nhóm thấp hơn - Contracts đó có được cơ cấu không? Loại cơ cấu? Số lần cơ cấu - Nhóm nợ cao nhất theo CIF: Cho vay/Thấu chi/Visa => LN086 - KH đó có được sử dụng dự phòng chưa? (GL083) Nhưng riêng sử dụng dự phòng của VISA và thấu chi là đang phải theo dõi tay - Với những khoản quá hạn đã PLN từ nhóm 2 trở lên, khi KH trả nợ, hệ thống tự động phân loại về nhóm thấp hơn => Hiện tại ko kiểm soát được việc này (do kỳ trả nợ của KH không cố định vào 1 ngày, do các khoản cơ cấu nợ nếu quá hạn 1 ngày có thể lên nhóm 3/4/5 luôn)</p>	<p>Hiện tại đang phải xử lý báo cáo này vào thời điểm đầu tháng và cuối tháng. 1 CV chính làm mất 5 ngày; 1 Kiểm soát viên kiểm tra 1 ngày (đã loại trừ thời gian chờ đợi các ĐVKD xác nhận lại thông tin) Áp dụng công nghệ thay thế con người, nhất các dữ liệu từ các nguồn khác nhau để tổng hợp thành 1 file đảm bảo độ chính xác cao nhất</p>	<p>Tháng</p>	<p>Phụ lục 03 - Quản lý tín dụng</p>	<p>M</p>	
<p>9</p>						

10	<p>P. QL.TD - Khó vận hành</p>	<p>TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách KH làm báo cáo: Sau khi làm xong báo cáo Phân loại nợ (mô tả số 1), lấy các KH có nhóm nợ 2-5 (nếu báo cáo tháng thì lấy nhóm PGB; báo cáo quý thì lấy nhóm CIC) để làm báo cáo - Công thức tính = (Dư nợ - Giá trị khấu trừ) * tỷ lệ trích lập: + Dư nợ: Phải làm thủ công tách phần dư nợ có TSDB và dư nợ tín chấp riêng ra: Khai thác từ Faci nhưng Faci hiện tại chưa đủ độ tin cậy với các TH phức tạp ví dụ 1 TSDB đảm bảo cho 2 CIF khác nhau, TNTD sẽ khai TSDB ở 1 CIF còn CIF thứ 2 sẽ khai tín chấp và note tại trường mô tả TSDB => Chỉ tiêu này phải được DV quản lý khoản vay xác nhận lại + Giá trị khấu trừ = giá trị TSDB * tỷ lệ khấu trừ => Tinh tay + Tuy nhiên hiện tại Phòng QL.TD chưa chia loại trừ giá trị tài sản bảo đảm (TSBD) khi tính giá trị khấu trừ TSBD (Theo đề nghị của KT) đối với dòng sản thời gian xử lý TSDB ko quá 1 năm; BBS không quá 2 năm => Hiện tại ko có thông tin về các TSDB này - Tách số tiền TLDP đã tính ở trên chi tiết theo loại vay (visa/thấu chi + vay) và theo từng mã Branch => Tổng hợp lại thành form để KTC upload hạch toán trên RT - Phần bỏ chi phí trích lập trong TH khách hàng có 1 TSDB nhưng lại dùng để vay tại các Branch khác nhau => Hiện tại đnag phân bổ theo tỷ lệ dư nợ tại thời điểm trích - Tổng hợp vào form báo cáo của NHNN - Báo cáo trích lập dự phòng gửi VAMC 	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa trên công thức và nguyên tắc tính toán đã mô tả, tự động tính toán được số trích lập dự phòng theo từng CIF và phân bổ tới các Branch theo tỷ lệ dư nợ - Tạo form upload để KTC hạch toán vào chi phí - Tổng hợp vào form báo cáo của NHNN - Upload hệ thống RT để các phòng ban khác khai thác dữ liệu từ Báo cáo này/báo cáo tự động 	Tháng	<p>Phụ lục 04: Bản tính trích lập Phụ lục 05: Nhóm nợ giả định T11</p>	M		
----	--	--	---	-------	--	---	--	--

11	<p>P. QLTD - Khó vận hành</p>	<p>BÁO CÁO NHNN: Báo cáo nhóm KH liên quan - Báo cáo trọng yếu gửi cho cơ quan Thanh tra giám sát NHNN - Khó khăn: Không khai thác được danh sách các nhóm KH liên quan theo quy định => Phụ thuộc vào thông tin ĐVKD cung cấp => Kế hoạch sẽ làm giàu thông tin ở LOS - Tính toán "Hạn mức cho vay chưa giải ngân"1 khách hàng dựa trên rất nhiều thông tin và phụ thuộc vào HĐTD ký kết với KH => Gửi kèm file mô tả các tình huống để tính - Tính tổng dư nợ cấp tín dụng/nhóm KH liên quan, cảnh báo những nhóm bị vượt tỷ lệ</p>	<p>Giá định danh sách nhóm KH liên quan đã đủ trên LOS, tổng hợp các KH này vào form báo cáo, lấy nguồn dữ liệu từ các báo cáo BO; Dư nợ; thấu chi; Visa; Bảo lãnh; L/c; Ký quỹ LC (hiện tại đang chưa có báo cáo phải chờ đơn vị báo cáo tay); CMND, mã số thuế, nhóm nợ; CIF; ... Chi tiết file mẫu gửi kèm - Tự động tính toán được Hạn mức cho vay chưa giải ngân => Chi tiết mô tả ở file powerpoint đính kèm - Tính tổng dư nợ cấp tín dụng/nhóm KH liên quan, cảnh báo những nhóm bị vượt tỷ lệ</p>		Tháng	<p>Phụ lục 06: Tính hạn mức khả dụng Phụ lục 07: Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan</p>	M		
----	---------------------------------------	---	---	--	-------	--	----------	--	--

12	P. QL.TD - Khởi vận hành	<p>BẢO CÁO NHNN</p> <p>Bảo cáo thông tin KH: Có 31 chi tiêu cần bổ sung vào báo cáo. Chi tiết ở form đính kèm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số chi tiêu đang khó khăn do hệ thống chưa làm giao dữ liệu. Ví dụ: Thông tin trên CIF: Vốn chủ sở hữu; Công ty mẹ (tên, mã số thuế...); - Một số chi tiêu phải tính toán lại từ các báo cáo BO: Tài sản; KH có được xử lý nợ trong kỳ không; PLN theo PGBank và CIC; Dự phòng chung/cụ thể; Số đã sử dụng dự phòng; - Lãi dự thu nội bảng, ngoại bảng: Hiện tại thì lãi treo nội/ngoại bảng đang hạch toán chung vào 1 đầu tài khoản tại mỗi đơn vị, không tách theo các KH, khó khăn khi lấy dữ liệu => Phải "đoán" dựa trên mô tả + xác nhận tại từ chi nhánh 	<ul style="list-style-type: none"> - Tự động tính toán được Hạn mức cho vay chưa giải ngân => Chi tiết mô tả ở file powerpoint đính kèm - Tổng hợp dữ liệu từ các nguồn vào 1 báo cáo (31 chi tiêu) - Check tự động chi tiêu nếu KH trùng với bất kỳ một báo cáo nào khác: Ví dụ KH A vừa ở báo cáo nhóm KH liên quan, vừa ở báo cáo thông tin KH thì các chi tiêu phải khớp đúng nhau 		Tháng	Phụ lục 08: Báo cáo thông tin về khách hàng	M		
13	P. QL.TD - Khởi vận hành	<p>BẢO CÁO DỰ NỢ TIN DỪNG (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN - Mã C00184</p> <p>Hiện tại báo cáo này đang phân thành nhiều chi tiêu nhỏ, không khai thác được ở hệ thống, do đầu vào ko nhập chi tiết</p> <p>Phòng QL.TD tổng hợp dữ liệu do các chi nhánh báo cáo, Căn số theo hàng ngang, hàng dọc; Căn check số tổng với chi tiêu ở LN030;</p> <p>Check khớp với báo cáo A00044 (Bảo cáo dự nợ tin dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay));</p>	<p>Tự động tổng hợp từ 18 Branch; tự động check lệch dòng/cột; LN030; A00044</p>		Tháng	Phụ lục 09: Báo cáo dự nợ tin dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực Nông nghiệp, Nông thôn	M		

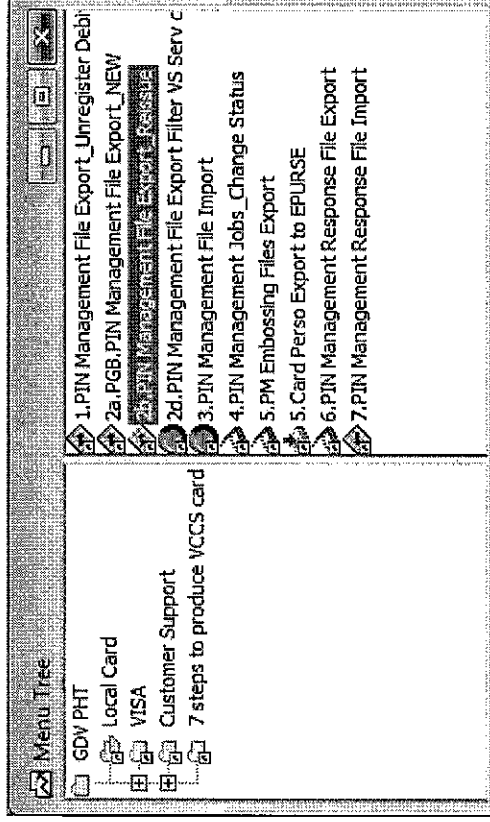
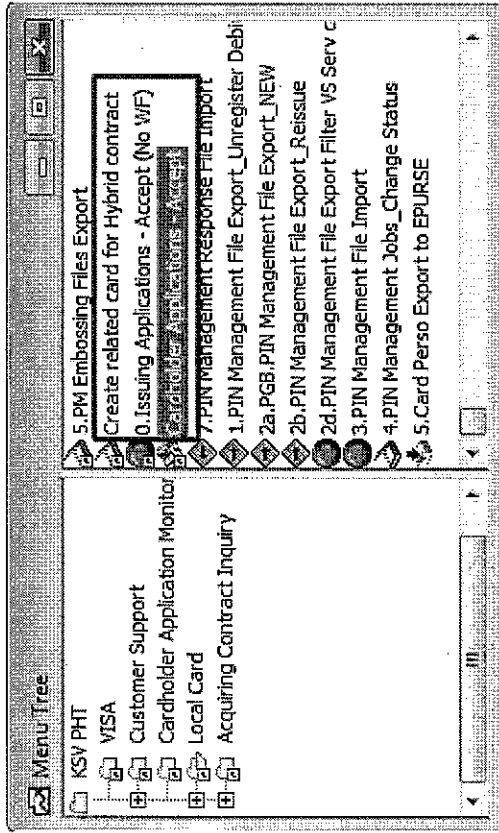
14	<p>P. QLTD - Khởi vận hành</p>	<p>Báo cáo dự nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay của từng khoản vay) - Mã: A00044</p> <p>Báo cáo bán tự động nên vẫn phải tính toán tay các chi tiêu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự nợ: Phải loại Dự nợ cho vay chứng khoán, doanh số cv chứng khoán; => Dự nợ phải cân với báo cáo C00184 mô tả ở mục 5 - Lãi = tổng lãi dự thu (Ln062) - lãi dự thu chứng khoán (Ln062) + lãi treo nội bảng (TK đầu 3) + lãi dự thu của các món mua nợ (ví lãi dự thu của TK mua nợ ko phải TK 394 => Nên ko có ở LN062) => Lấy lãi dự thu mua nợ ở LN001 + Lãi dự thu của các món mua nợ: Tính toán từ LN001, nhưng lại ko đứng với các khoản mua nợ bị quá hạn - Đối với số tiền lãi thoái covid và lãi CIC: Phải trừ đi ở các mã trong báo cáo đồng thời cộng vào mã 0805 trong báo cáo => Kết quả phải cân với GL008 - Toàn bộ dữ liệu phải cân/khớp với báo cáo A0003/4/4/54 mô tả dưới đây 	<p>Tự động loại trừ các chi tiêu theo nguyên tắc đã đặt; cân số với các báo cáo khác</p>		Tháng	<p>Phụ lục 10: Báo cáo dự nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) phân theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay đối với từng khoản vay)</p>	M		
15	<p>P. QLTD - Khởi vận hành</p>	<p>BÁO CÁO DỰ NỢ TÍN DỤNG PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng) - Mã: A00034</p> <p>Báo cáo bán tự động nên vẫn phải tính toán tay các chi tiêu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lãi = tổng lãi dự thu (Ln062) + lãi treo nội bảng (TK đầu 3) + lãi dự thu của các món mua nợ (ví lãi dự thu của TK mua nợ ko phải TK 394 => Nên ko có ở LN062) => Lấy lãi dự thu mua nợ ở LN001 - Đối với lãi thoái CIC: Phải trừ đi ở các chi tiêu và đồng thời cộng ở chi tiêu dưới => Đảm bảo cân với GL008 	<p>Tự động loại trừ các chi tiêu theo nguyên tắc đã đặt; cân số với các báo cáo khác</p>		Tháng	<p>Phụ lục 11: Báo cáo dự nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)</p>	M		

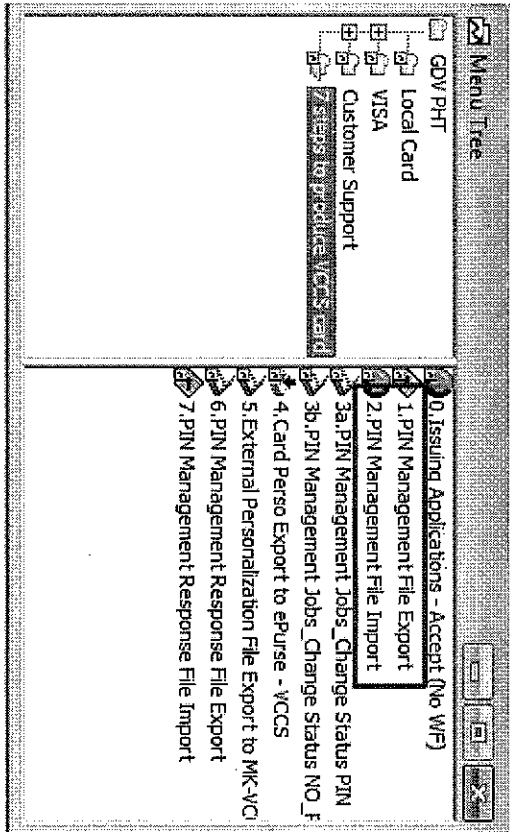
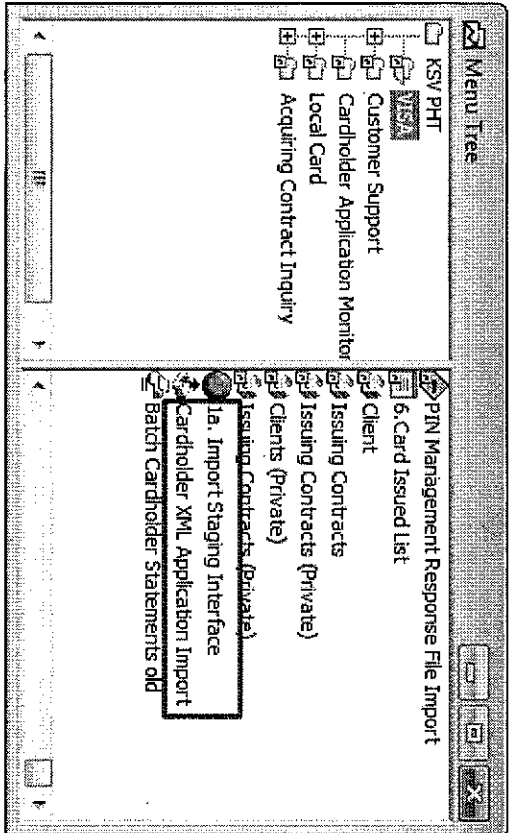
16	P. QL.TTD - Khó vận hành	<p>BẢO CAO DỰ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỒ CHỨC VÀ CÁ NHÂN</p> <p>- Mã A00054</p> <p>Bảo cáo bán tự động nên vẫn phải tính toán tay các chỉ tiêu sau:</p> <p>- Lãi = tổng lãi dự thu (Ln062) + lãi treo nội bảng (TK đầu 3) + lãi dự thu của các món mua nợ (vì lãi dự thu của TK mua nợ ko phải TK 394 => Nên ko có ở LN062) => Lấy lãi dự thu mua nợ ở LN001</p> <p>- Đối với lãi thoai CIC: Phải trừ đi ở các chỉ tiêu và đồng thời cộng ở chỉ tiêu dưới => Đảm bảo cân với GL008</p>			Tháng	Phụ lục 12: Bảo cáo dự nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	M		
17	P. QL.TD - Khó vận hành	<p>BẢO CAO DỰ NỢ, DỰ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ THEO LOẠI HÌNH TỒ CHỨC, CÁ NHÂN - Mã số: G04834</p> <p>- Chia theo ngành kinh tế: Phải làm tay hoàn toàn từ dữ liệu của các báo cáo BO: LN030; Card 029; THAUCHI001 => Phân loại theo mục đích vay, quy đổi sang tham số chuẩn của NHNN yêu cầu</p> <p>- Chia lại theo loại hình tổ chức/cá nhân: Phải làm tay hoàn toàn từ dữ liệu của các báo cáo BO: LN030; Card 029; THAUCHI001 => Phân loại theo mục đích vay, quy đổi sang tham số chuẩn của NHNN yêu cầu</p> <p>=> Ra một bảng tính toán => MAP sang file truyền báo cáo</p>	Tự động lấy các dữ liệu từ báo cáo BO để MAP sang file truyền báo cáo NHNN		Tháng	Phụ lục 13: Bảo cáo dự nợ, dự nợ xấu theo ngành kinh tế	M		
18	P. QL.TD - Khó vận hành	<p>BẢO CAO TÍNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÓ TÀI SẢN BẢO ĐÀM LÀ CỘ PHIEU</p> <p>- Phải lấy thông tin từ các báo cáo LN020; LN030; TF013; TP012; THAUCHI001; CARD019; LN062; GIO83; Dự phòng chung; Báo cáo phân loại nợ; Lãi dự thu nội/ngoại bảng</p> <p>- Có 1 chỉ tiêu chưa khai thác được ở hệ thống là giá trị ban đầu của TSDB => Phải tổng hợp từ các đơn vị</p>	Tự động lấy các dữ liệu từ báo cáo BO để MAP sang Tổng hợp báo cáo từ các		Tháng	Phụ lục 14: Bảo cáo tình hình cấp tín dụng cho khách hàng có tài sản bảo đảm là cộ phiếu	M		

19	P. QL,TD - Khó vận hành	BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ MUA NỢ/BÁN NỢ (Nợ dư tiêu chuẩn) - Đối tượng báo cáo là các khoản mua nợ mà trong kỳ có biến động về dư nợ (KH trả 1 phần/toàn bộ); và các khoản phát sinh mua thêm - Dữ liệu lấy ở LN030 - Thông tin về bên bán nợ là do ĐVKD cung cấp => Không khai thác được ở hệ thống - Thông tin CMND/Mã số thuế từ CIF của KH đang phải nhờ IT xuất dữ liệu để MAP sang	Tự động lấy dữ liệu từ LN030	Tháng	Phụ lục 15: Báo cáo danh sách khách hàng đã mua nợ Phụ lục 16: Báo cáo danh sách khách hàng đã bán nợ	M		
20	P. QL,TD - Khó vận hành	BÁO CÁO CIC THEO THÔNG TƯ 03 - Tuần - Lấy dữ liệu dư nợ phân chia theo loại tiền vay theo LN030, Card029, Thấu chi 001. - Check chéo với chỉ tiêu dư nợ của file K3111,K3121 trên hệ thống báo cáo CIC của NH - Quy đổi mã Branch sang thành mã quy chuẩn đã đăng ký với NHNN	Tự động lấy dữ liệu từ LN030, Card029, Thấu chi 001	Tuần 2 lần	Phụ lục 17: Báo cáo số dư nội bảng, ngoại bảng Phụ lục 18: Ngày lấy báo cáo theo định dạng Ngày tháng năm	M		
21	P. QL,TD - Khó vận hành	BÁO CÁO CIC THEO THÔNG TƯ 03 - Tháng - Lấy dữ liệu dư nợ phân chia theo loại tiền vay theo LN030, Card029, Thấu chi 001. - Check chéo với chỉ tiêu dư nợ của file K3111,K3121 trên hệ thống báo cáo CIC của NH - Lấy thêm dữ liệu ngoại bảng GL083 - Quy đổi mã Branch sang thành mã quy chuẩn đã đăng ký với NHNN	Tự động lấy dữ liệu từ LN030, Card029, Thấu chi 001; GL083	Tháng	Phụ lục 17: Báo cáo số dư nội bảng, ngoại bảng Phụ lục 18: Ngày lấy báo cáo theo định dạng Ngày tháng năm	M		

22	P. QL/TD - Khởi vận hành	Bảo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán . Lấy số liệu từ LN085 sang	Lấy dữ liệu chuyển sang form báo cáo truyền đi		Tháng	Phụ lục 19: Bảo cáo dư nợ tín dụng để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	M		
23	P. QL/TD - Khởi vận hành	Bảo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng, mã số: A00094 Doanh số thu nợ tín dụng = Dư nợ của A00034 kỳ tháng trước + Số dư nợ của A74 kỳ tháng trước + Doanh số cấp tín dụng của A00094 kỳ này - số dư nợ của A00034 Kỳ này + Dư nợ của A00074 kỳ này	Tự động lấy dữ liệu kỳ này và kỳ trước của các báo cáo khác theo nguyên tắc để tính ra số báo cáo		Tháng	Phụ lục 20: Bảo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	M		
24	P. QL/TD - Khởi vận hành	Bảo cáo tình hình nhận, nắm giữ chứng khoán nợ làm tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh - Mã số: G04294 - Lấy dữ liệu từ báo cáo LN021, nhưng không có mã riêng cho "Trái phiếu do DN" phát hành => Người làm phải lấy từ trường mô tả để xác định kết hợp với xác nhận từ ĐVKID - Chỉ tiêu "Giá trị định giá tại thời điểm nhận cầm cố, thế chấp, bảo lãnh" "Tổng mệnh giá chứng khoán nợ" không khai thác được từ hệ thống - Các dữ liệu khác về dư nợ/nhóm nợ	Tổng hợp dữ liệu từ DV gửi lên Lấy dữ liệu từ báo cáo PLN, LN021		tháng	Phụ lục 21: Bảo cáo tình hình nhận, nắm giữ chứng khoán nợ làm tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh	M		

PHỤ LỤC 01 – PHÒNG VẬN HÀNH THẺ - KHÓI VẬN HÀNH





PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO TỔNG HỢP MẪU PHÒNG GIÁM SÁT TÍN DỤNG

PG BANK
 Cổ phần Công Thương Việt Nam
 19 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028.3821.1111 | Website: www.pgbank.com.vn

PGSD - PG (GAS - PG) Bank
 19 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 028.3821.1111 | Website: www.pgbank.com.vn

CHIẾN LƯỢC
 Chiến lược kinh doanh của PGSD - PG (GAS - PG) Bank là hướng tới khách hàng, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, đa dạng, an toàn, minh bạch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

ĐIỂM MẠNH
 - Mạng lưới chi nhánh rộng khắp, hiện diện tại các thành phố lớn và vùng nông thôn.
 - Sản phẩm và dịch vụ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của các phân khúc khách hàng.
 - Công nghệ tài chính tiên tiến, nâng cao trải nghiệm khách hàng.
 - Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm phục vụ khách hàng.

Chỉ số tài chính

Chỉ số	Đơn vị	Giá trị
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.200.000.000.000
Tổng nợ	Tỷ đồng	800.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	400.000.000.000
Chỉ số thanh khoản		120%
Chỉ số lợi nhuận		15%

Chỉ số tài chính tiếp theo

Chỉ số	Đơn vị	Giá trị
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.300.000.000.000
Tổng nợ	Tỷ đồng	900.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	400.000.000.000
Chỉ số thanh khoản		130%
Chỉ số lợi nhuận		16%

Chỉ số tài chính tiếp theo

Chỉ số	Đơn vị	Giá trị
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.400.000.000.000
Tổng nợ	Tỷ đồng	1.000.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	400.000.000.000
Chỉ số thanh khoản		140%
Chỉ số lợi nhuận		17%

Chỉ số tài chính tiếp theo

Chỉ số	Đơn vị	Giá trị
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.500.000.000.000
Tổng nợ	Tỷ đồng	1.100.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	400.000.000.000
Chỉ số thanh khoản		150%
Chỉ số lợi nhuận		18%

Chỉ số tài chính tiếp theo

Chỉ số	Đơn vị	Giá trị
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.600.000.000.000
Tổng nợ	Tỷ đồng	1.200.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	400.000.000.000
Chỉ số thanh khoản		160%
Chỉ số lợi nhuận		19%

PHỤ LỤC 03: QUẢN LÝ TÍN DỤNG

Branch Code	MoV Date	Chi nhánh	Customer Id	Customer Type	Customer Name	Contract Ref No	Credit Line	Contract Ccy	Value Date	Maturity Date	Day Prime Over	Day Inter Over

Ngày QH cao hơn	Ngày QH cao nhất	Loan Group	NHÓM HT	NHÓM VISA	NHÓM THẤU CHI	SDDP (GL083)	Exchange Rate	Outstanding Vnd	Outstanding	LÀM TRÒN	Cơ cấu nợ	Kỳ hạn

KY HẠN 1	Loại vay 1	số lần cơ cấu	Max Nhóm nợ theo HT	Nhóm PG cuối cùng	Nhóm CIC	Chuyên nhóm CIC	Nhóm CIC cuối cùng

PHỤ LỤC 04: BÀN TÍNH TRÍCH LẬP



PHỤ LỤC 05: NHÓM NỢ GIẢ ĐỊNH T11

Branch Code	Chi nhánh	Mov Date	Customer Type	Customer Id	Customer Name	Contract Ref No	Kỳ hạn	Contract Coy	Day Princ Over

Day Inter Over	Ngày quá hạn cao hơn	Ngày quá hạn cao nhất	MAX QH (10,11)	MAX QH (8,11)	Loan Group	Nhóm HT	Nhóm Visa	Nhóm thấu chi	SDDP

Nhóm nợ giả định thử thách số ngày quá hạn của max qh	Nhóm nợ giả định theo ngày quá hạn - cơ cấu	Nhóm nợ max theo số REFP	Nhóm nợ cao nhất có thử thách theo CIF	Nhóm nợ cao nhất không có thử thách theo CIF	Lịch nhóm nợ giữa hệ thống với nhóm nợ cao nhất có thử thách - theo CIF	Lịch nhóm nợ giữa hệ thống với nhóm nợ cao nhất không có thử thách – theo CIF	Số lần cơ cấu

Lịch	Exchange Rate	Outstanding Vnd	Outstanding	Cơ cấu nợ

PHỤ LỤC 06: TÍNH HẠN MỨC KHẢ DỤNG

Tình huống	Hạn mức cho vay chưa giải ngân bằng
Vay trung dài hạn, vay món và giải ngân 1 lần hết?	0 (bảng 0)
Vay trung dài hạn, KH chưa nhận nợ hết, nhưng đã hết thời hạn rút vốn tại HĐTD trung dài hạn?	0 (bảng 0)
Vay trung dài hạn, KH mới nhận nợ một phần, thời gian rút vốn còn	Bảng (=) Tổng số tiền cho vay trung dài hạn – doanh số giải ngân ra đến thời điểm báo cáo
Vay hạn mức, KH chưa rút vốn hết, nhưng thời gian rút vốn đã hết (HM hết hạn)?	0 (bảng 0)
Nếu KH vừa có món vay trung hạn (đã giải ngân hết), vừa có món vay hạn mức bổ sung vốn lưu động, chưa giải ngân hết hạn mức và KH vẫn còn thời hạn rút vốn?	Bảng (=) HM bổ sung VLD – Dự nợ vay BS VLD
Nếu KH vừa có món vay trung dài hạn vừa có món vay hạn mức BS VLD, cả hai khoản trung dài hạn và khoản vay BS VLD khách hàng đều chưa nhận nợ hết và thời gian rút vốn vẫn còn	Bảng (=) (Tổng HM trung dài hạn – Doanh số giải ngân ra của món TDH đến thời điểm báo cáo) + (Tổng HM bổ sung VLD – Dự nợ tại thời điểm báo cáo BS VLD)
Nếu KH được cấp tổng hạn mức tín dụng bao gồm cả Vay, bảo lãnh, L/C (cấp chung, ko phân chia cho từng thành phần vay/BL/LC là bao nhiêu miễn tổng không vượt)	Bảng (=) Tổng hạn mức cấp cho KH – Dự nợ - số Dự bảo lãnh - số Dự LC
Nếu KH được cấp tổng HMTD nhưng chia thành phần ra, HM max của vay, HM max của BL, HM max của LC	<p>TH này phải cần thận tính tay. Đảm bảo cả hạn mức con cho từng thành phần và đảm bảo tổng hạn mức cha cho cả nhóm => Hai hạn mức cha và con này không được vượt</p> <p>Ví dụ: <u>Câu 2</u>. KH được phê duyệt HMTD 1000 tỷ, trong đó</p> <ul style="list-style-type: none"> -HM cho vay 800 tỷ; Bảo lãnh và LC: 400 tỷ -Tại thời điểm báo cáo: Dự nợ vay của KH 700 tỷ; Số dư BL và LC là 300 tỷ <p>a. hạn mức cho vay chưa giải ngân = 0</p> <p>Do tại thời điểm báo cáo KH đã giải ngân 700 + 300 tỷ BL = 1000 tỷ => Max của hạn mức cha Mặc dù HM con (HM cho vay) vẫn còn = 800 – 700 = 100 tỷ</p> <p>Nhưng nguyên tắc phải đảm bảo ko vượt hạn mức max của cả HM cha và con</p>

PHỤ LỤC 07: BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG, MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Tháng)

Đơn vị tính : Triệu VND

Vốn tự có:...triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):...triệu VND

C-200

C-300

Vốn tự có	Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)
1	2

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Ngân hàng chính sách xã hội).
2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.
3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
5. Hướng dẫn lập báo cáo:
 - Cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
 - Người có liên quan được hiểu theo quy định tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).
 - Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 22/2019/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (10), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (14) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (16) ghi rõ Tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (17) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (18) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (10), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh có phiếu tại cột (14) (nếu có).

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (16) ghi rõ Tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (17) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (18) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (10), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh có phiếu tại cột (14) (nếu có).

- Lưu ý:

+ Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.

+ Mục III: Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng đối với một khách hàng có số tiền lớn hơn hoặc bằng 0,5% Vốn tự có đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ đối tượng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo.

- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10); (Chênh lệch cho phép 0.6 đơn vị)

- Cột (11): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

Ghi chú:

- "Nợ", "Khoản nợ" được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Phần loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

**PHỤ LỤC 09: BÁO CÁO DỰ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
BỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Tháng)**

C00184	Tên file	C00184-01341003-01341003-202212-ST-M-01.xlsx
20181101	Mã đơn vị gửi báo cáo	01341003
D20:TK63	Mã đơn vị phát sinh dữ liệu	01341003
17	Ngày dữ liệu	202212
	Tên/Số điện thoại người kiểm duyệt báo cáo	Le Thi Kim Oanh/0972250238
	ID người kiểm duyệt báo cáo	341.oanh@tk

Đơn vị tính : Triệu VND

	Chỉ tiêu	Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm	Dự nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Tổng cộng
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	
			Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Bảng VND	Bảng ngoại tệ		
		3	4	5	6	7	8	
R-100	I Phân theo mục đích vay vốn (=II+III)							
R-101	1 Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
R-102	1.1 Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan							
R-103	1.1.1 Trồng trọt							
R-104	1.1.2 Chăn nuôi							
R-105	1.1.3 Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp							

R-106	1.1.4	Hoạt động dịch vụ có liên quan								
R-107	1.2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan								
R-108	1.2.1	Trồng rừng và chăm sóc rừng								
R-109	1.2.2	Khai thác gỗ và lâm sản khác								
R-110	1.2.3	Hoạt động dịch vụ có liên quan								
R-111	1.3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản								
R-112	1.3.1	Khai thác thủy sản.								
R-113	1.3.2	Nuôi trồng thủy sản								
R-114	2	Khai thác muối								
R-115	3	Thu mua, tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu) nông sản, lâm sản, thủy sản, muối								
R-116	3.1	Nông sản								
R-117	3.2	Lâm sản								
R-118	3.3	Thủy sản								
R-119	3.4	Muối								
R-120	4	Chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản, muối								
R-121	4.1	Nông sản								
R-122	4.2	Lâm sản								
R-123	4.3	Thủy sản								
R-124	4.4	Muối								
R-125	5	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn								
R-126	6	Công nghiệp, thương mại và cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn								
R-127	7	Tiêu dùng trên địa bàn nông thôn								
R-128	8	Khác								

R-129	II	Phân theo địa bàn (=I=III)																		
R-130	1	Tại địa bàn nông thôn																		
R-131	<i>I.1</i>	<i>Trong đó: tại địa bàn xã</i>																		
R-132	2	Ngoài địa bàn nông thôn																		
R-133	III	Phân theo tài sản đảm bảo (=I=II)																		
R-134	1	Không có tài sản bảo đảm																		
R-135	2	Có tài sản bảo đảm																		
R-136	IV	Phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp																		
R-137	1	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết																		
R-138	2	Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó:																		
R-139	2.1	<i>Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>																		
R-140	2.2	<i>Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>																		
R-141	2.3	<i>Dự án, phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>																		
R-142	2.4	<i>Dự án, phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác</i>																		
R-143	3	Sản xuất nông nghiệp sạch																		

C-111	C-112	C-113	C-114	C-115	C-116	C-117	C-120	C-121	C-123	C-124	
Dự nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)				Khác	Nợ quá hạn	Số khách hàng còn dự nợ	Lãi suất (%/năm)		Ngắn hạn		Trung và dài hạn

Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	Chủ trang trại	Doanh nghiệp	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Bảng VND	Bảng USD	Bảng VND	Bảng USD
9	10	11	12	13	14	15	16	17

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trữ số chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống.

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ. Phán ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

- Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố. Theo đó, các TCTD thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.

- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo.

- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại.

- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.

- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố. Không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thì được thống kê ở mục "Ngoài địa bàn nông thôn".
- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 6, 7, 8, 9, 10 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).
- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào mục doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng căn cứ vào tỷ lệ cấp tín dụng cho liên kết và ứng dụng công nghệ cao để báo cáo. Ví dụ: Cấp tín dụng đối với mô hình liên kết cao hơn so với công nghệ cao thì báo cáo vào dòng 1 - Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết.
- Các chi tiêu tại Mục I được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
 - + Chi tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 023, 024;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;
 - + Chi tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).

R-131	6	Xây dựng		0301					
R-132	6.1	Xây dựng nhà các loại							
R-133	6.2	Xây dựng công trình đường sắt							
R-134	6.3	Xây dựng công trình đường bộ							
R-135	6.4	Xây dựng, thi công lắp đặt khác							
R-136	7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		0401					
R-137	7.1	Kinh doanh bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống							
R-138	7.2	Kinh doanh lương thực, thực phẩm, đồ uống							
R-139	7.3	Kinh doanh hàng tiêu dùng							
R-140	7.4	Kinh doanh khoáng sản, nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng							
R-141	7.5	Kinh doanh ô tô và phụ tùng							
R-142	7.6	Kinh doanh khác							
R-143	8	Vận tải kho bãi		0402					
R-144	8.1	Vận tải đường bộ hành khách							
R-145	8.2	Vận tải đường bộ hàng hóa							
R-146	8.3	Vận tải đường thủy							
R-147	8.4	Vận tải hành khách hàng không							
R-148	8.5	Vận tải hàng hóa hàng không							
R-149	8.6	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải							
R-150	8.7	Bưu chính và chuyển phát							
R-151	8.8	Các loại hình vận tải khác							
R-152	9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0403					
R-153	9.1	Dịch vụ lưu trú							
R-154	9.2	Dịch vụ ăn uống							
R-155	10	Thông tin và truyền thông		0501					

- Cột (10): Thống kê số dư lại dư thu đầu cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tin dùng.
- Cột (9) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 21.
- Các chi tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:
 - + Chi tiêu 2.4: Khai khoáng khác tham chiếu theo mã ngành 08; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tham chiếu theo mã ngành 09.
 - + Chi tiêu 3.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10; Sản xuất đồ uống tham chiếu theo mã ngành 11.
 - + Chi tiêu 3.12: Sản xuất xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 29; Sản xuất phương tiện vận tải khác tham chiếu theo mã ngành 30.
 - + Chi tiêu 3.13: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tham chiếu theo mã ngành 12; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15; In, sao chép bản ghi các loại tham chiếu theo mã ngành 18; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tham chiếu theo mã ngành 19; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tham chiếu theo mã ngành 23; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tham chiếu theo mã ngành 25; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tham chiếu theo mã ngành 28; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tham chiếu theo mã ngành 31; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tham chiếu theo mã ngành 32; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tham chiếu theo mã ngành 33.
 - + Chi tiêu 6.4: Xây dựng công trình công ích tham chiếu theo mã ngành 422; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác tham chiếu theo mã ngành 429; Hoạt động xây dựng chuyên dụng tham chiếu theo mã ngành 43.
 - + Chi tiêu 7.2: Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo tham chiếu theo mã ngành 463; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4711; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 472.
 - + Chi tiêu 7.3: Bán buôn đồ dùng gia đình tham chiếu theo mã ngành 464; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 475; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 476; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 477; Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ tham chiếu theo mã ngành 478.
 - + Chi tiêu 7.4: Bán buôn chuyên doanh khác tham chiếu theo mã ngành 466; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tham chiếu theo mã ngành 465; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 473.
 - + Chi tiêu 7.5: Bán ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 451; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 453.
 - + Chi tiêu 7.6: Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác tham chiếu theo mã ngành 452; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy tham chiếu theo mã ngành 454; Đại lý, môi giới, đấu giá tham chiếu theo mã ngành 461; Bán buôn tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 469; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp tham chiếu theo mã ngành 4719; Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh tham chiếu theo mã ngành 474; Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ) tham chiếu theo mã ngành 479.
 - + Chi tiêu 8.1: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) tham chiếu theo mã ngành 4931; Vận tải hành khách đường bộ khác tham chiếu theo mã ngành 4932.

- + Chi tiêu 8.8: Vận tải đường sắt tham chiếu theo mã ngành 491; Vận tải bằng xe buýt tham chiếu theo mã ngành 492; Vận tải đường ống tham chiếu theo mã ngành 494.
 - + Chi tiêu 10.1: Hoạt động xuất bản tham chiếu theo mã ngành 58; Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc tham chiếu theo mã ngành 59; Hoạt động phát thanh, truyền hình tham chiếu theo mã ngành 60.
 - + Chi tiêu 10.3: Lắp trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính tham chiếu theo mã ngành 62; Hoạt động dịch vụ thông tin tham chiếu theo mã ngành 63.
 - + Chi tiêu 11.2: Hoạt động tái chính tham chiếu theo mã ngành 64; Ngân hàng tham chiếu theo mã ngành 66. Đối với dư nợ cho vay khách hàng để đầu tư kinh doanh chứng khoán được thống kê vào chi tiêu 11.2.
 - + Chi tiêu 13.3: Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán tham chiếu theo mã ngành 69; Hoạt động của tư vấn phòng, hoạt động tư vấn quản lý tham chiếu theo mã ngành 70; Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật tham chiếu theo mã ngành 71; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác tham chiếu theo mã ngành 74; Hoạt động thú y tham chiếu theo mã ngành 75.
 - + Chi tiêu 14.2: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính tham chiếu theo mã ngành 77; Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm tham chiếu theo mã ngành 78; Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn tham chiếu theo mã ngành 80; Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan tham chiếu theo mã ngành 81; Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác tham chiếu theo mã ngành 82.
 - + Chi tiêu 17.1: Hoạt động y tế tham chiếu theo mã ngành 86; Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung tham chiếu theo mã ngành 87.
 - Các chi tiêu còn lại được tham chiếu theo mã ngành kinh tế tương ứng với cấp chi tiết theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.
 - Đối với khoản cấp tín dụng cho nhiều mục đích khác nhau, tổ chức tín dụng căn cứ vào mục đích cấp tín dụng có giá trị lớn nhất để xác định mục đích của khoản cấp tín dụng đó.
- Công thức áp dụng đối với các cột từ (4) đến (9):
- Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + Dòng 2.3 + Dòng 2.4.
 - Dòng 3 = Dòng 3.1 + Dòng 3.2 + ... + Dòng 3.13.
 - Dòng 3.1.1 <= Dòng 3.1.
 - Dòng 3.12.1 <= Dòng 3.12.
 - Dòng 3.13.1 + 3.13.2 <= Dòng 3.13.
 - Dòng 4 = Dòng 4.1 + Dòng 4.2 + Dòng 4.3.
 - Dòng 6 = Dòng 6.1 + Dòng 6.2 + Dòng 6.3 + Dòng 6.4.
 - Dòng 7 = Dòng 7.1 + Dòng 7.2 + ... + Dòng 7.6.
 - Dòng 8 = Dòng 8.1 + Dòng 8.2 + ... + Dòng 8.8.

R-121	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807																		
R-122	Tổng cộng (=1+2+...+21)																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Tỷ số chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2), (3), (4), (5), (6): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào ngành kinh doanh chính của khách hàng. Ngành kinh doanh chính của khách hàng căn cứ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp trên Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không có ngành kinh doanh chính thì căn cứ vào ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động của năm tài chính gần nhất. Việc thực hiện phân ngành kinh tế đối với dư nợ tín dụng, đầu tư trái phiếu tại biểu này thực hiện theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phần ngành kinh tế căn cứ vào ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh.

- Cột (1): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (7): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

- Cột (8), (9), (10), (11), (12): Thống kê số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; VAMC) phân theo ngành kinh tế tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (6) = Tổng các cột từ (2) đến (5).

- Cột (12) = Tổng các cột từ (8) đến (11).

- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 21.

R-109	9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09																
R-110	10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10																
R-111	11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11																
R-112	12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12																
R-113	13	Khác	13																
R-114		Tổng cộng (=1+2+...+13)																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) phân theo loại hình tổ chức và cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân được thống kê vào loại hình "Doanh nghiệp tư nhân".
- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ được thống kê vào loại hình "Hộ kinh doanh, cá nhân".
- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (9): Thống kê số dư lãi dự thu đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.
- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).
- Cột (14) = Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).
- Dòng Tổng cộng = Dòng 1 + ... + Dòng 13.

PHỤ LỤC 13: BÁO CÁO DƯ NỢ, DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ

(Tháng)

Tên file	G04834-01341003-01341003-202212-BT-M-01.xlsx
Mã đơn vị gửi báo cáo	01341003
Mã đơn vị phát sinh dữ liệu	01341003
Ngày dữ liệu	202212
Tên/Số điện thoại người kiểm duyệt báo cáo	Le Thi Kim Oanh/0972250238
ID người kiểm duyệt báo cáo	341.oanhhtk

G04834

20211201

D20:O1266

12

C-100 C-101 C-103 C-105 C-106 C-108 C-109 C-111 C-113 C-114 C-116 C-117

STT	Mục đích sử dụng vốn vay phân theo ngành kinh tế / loại hình tổ chức, cá nhân	Mã mục đích sử dụng vốn vay theo ngành kinh tế / loại hình tổ chức, cá nhân	Mã ngành kinh tế cấp 1 theo ngành kinh doanh chính của khách hàng	Dư nợ			Nợ xấu						
				Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	Theo kỳ hạn		Theo loại tiền				
				Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Ngắn hạn	Trung, dài hạn					
				Tổng dư nợ	Tổng nợ xấu								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Phân loại theo ngành kinh tế (I = I.1+ I.2 +...+ I.21)	Không	Không										

R-100

PHỤ LỤC 15: BÁO CÁO DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ MUA NỢ

Tên file	MBN_341_012023_31012023.002
Mã TCTD gửi báo cáo	341
Tên TCTD gửi báo cáo	PGBANK
Ngày báo cáo	31/01/2023
Tên người gửi báo cáo	
Số điện thoại người gửi báo cáo	
Email người gửi báo cáo	

C-100	C-101	C-102	C-103	C-104	C-105	C-106	C-107	C-108	C-109	C-110	C-111
	Bên mua nợ	Thông tin khoản nợ			Thông tin mua nợ						
STT	Mã CNTCTD mua nợ	Mã khách hàng	Tên khách hàng	MSDN/CCCD	Loại tiền	Dư nợ gốc	Dư nợ lãi	Ngày phát sinh	Giá mua nợ	Hình thức mua nợ	Số dư nợ còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

C-112	C-113	C-114	C-115
Bên bán nợ			
Mã đối tượng bán nợ	Tên bên bán nợ	Mã bên bán nợ	Địa chỉ
(13)	(14)	(15)	(16)

PHỤ LỤC 17: BÁO CÁO SỐ DƯ NỘI BẢNG, NGOẠI BẢNG

Nội bảng		Số tiền
VND	00	
USD	37	
EURO		
....		
	thẻ	
Cam kết Ngoại Bảng		
VND	00	
USD	37	
....		
Ngoại bảng		
VND	00	
USD	37	

PHỤ LỤC 18: NGÀY LẤY BẢO CÁO THEO ĐỊNH DẠNG NGÀY, THÁNG, NĂM

MACN	TEN_CN	NGAYBAO_CAO	MAKH	TENKH	LCVCTHU_NB	LCVCTHU_NGB	DUPHONG_P_T_NB	DUPHONG_D_T_NB	GHN_SO_LAN	DUPHONG_PT_NGB	DUPHONG_DT_NGB
77341001		28022023	000038965	DNTN HOANG HIEN							

MACN	NGAYBAOCAO	MAKH	TENKH	DUNO_NGB	MANT_NGB
77341001	28022023	000038965	DNTN HOANG HIEN	332	00

PHỤ LỤC 19: BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỀ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Tên file	B00214-01341003-01341003-202212-ST-M-01.xlsx
Mã đơn vị gửi báo cáo	01341003
Mã đơn vị phát sinh dữ liệu	01341003
Ngày dữ liệu	202212
Tên/Số điện thoại người kiểm duyệt báo cáo	Le Thi Kim Oanh/0972250238
ID người kiểm duyệt báo cáo	341.oanhltk

B00214

20181001

D19:F24

3

C-103

C-102

C-101

STT	Nhu cầu vay vốn để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Dư nợ tín dụng (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)		Tổng số
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	
	1	2	3	4
R-101	Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	0	0	0
R-102	Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp	0	0	0
R-103	Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ	54	0	54
R-104	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh	0	0	0
R-105	Đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác	1842	0	1842
R-106	Tổng cộng	1896	0	1896

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2) và cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng (không bao gồm số dư mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.

- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan.

- Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ được quy định tại Khoản 4 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán (không bao gồm các nhu cầu đầu tư, kinh doanh đã được thống kê tại dòng 1).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán, trừ các nhu cầu đầu tư, kinh doanh chứng khoán đã được thống kê từ dòng 1 tới dòng 4.

PHỤ LỤC 20: BÁO CÁO DOANH SỐ CẤP TÍN DỤNG, DOANH SỐ THU NỢ TÍN DỤNG

A00094	Tên file	A00094-01341003-01341003-202212-ST-M-01.xlsx
20170101	Mã đơn vị gửi báo cáo	01341003
D19:K21	Mã đơn vị phát sinh dữ liệu	01341003
8	Ngày dữ liệu	202212
	Tên/Số điện thoại người kiểm duyệt báo cáo	PGBANK
	ID người kiểm duyệt báo cáo	NVA

STT	Chi tiêu	Doanh số cấp tín dụng			Doanh số thu nợ tín dụng					
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			
		3593728,88	594273,55	0	0	0	0	0	0	0
1	Ngắn hạn	1188077,02	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Trung và dài hạn	4781805,9	594273,55	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng									

C-101 C-102 C-103 C-104 C-106 C-107 C-108 C-109

R-020
R-300



PHỤ LỤC 21: BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN, NẤM GIỮ CHỨNG KHOẢN NỢ LÀM TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP, BẢO LÃNH

(Tháng)

G04294	Tên file	G04294-01341003-01341003-202212-ST-M-01.xlsx
20200101	Mã đơn vị gửi báo cáo	01341003
B21:T21	Mã đơn vị phát sinh dữ liệu	01341003
19	Ngày dữ liệu	202212
	Tên/Số điện thoại người kiểm duyệt báo cáo	Le Thi Kim Oanh/09772250238
	ID người kiểm duyệt báo cáo	341.oanhltk

STT	Tên tổ chức, cá nhân nắm giữ chứng khoán nợ	Số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước của cá nhân nắm giữ chứng khoán nợ	Đăng ký kinh doanh/Mã số thuế của tổ chức nắm giữ chứng khoán nợ	Thông tin về chứng khoán nợ		Tổng mệnh giá chứng khoán nợ	Giá trị định giá tại thời điểm nhận cầm cố, thế chấp, bảo lãnh	Giá trị định giá tại thời điểm báo cáo	Hình thức cầm cố, thế chấp, bảo lãnh			
				Tên tổ chức phát hành	Tổng giá trị định giá				Cầm cố	Thế chấp	Bảo lãnh	
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13		
TCC	Tổng số (= A + B + C)				427740	426665	426665	5	42666	5	0	0
A	Chứng khoán nợ do TCTD phát hành (= I + II)											
A.I	Trái phiếu do TCTD phát hành											
A.II	Chứng khoán nợ khác do TCTD phát hành											
B	Chứng khoán nợ do TCKT phát hành (= I + II)				427740	426665	426665	5	42666	5	0	0
B.I	Trái phiếu do TCKT phát hành				427740	426665	426665	5	42666	5	0	0
B.II	CTCP CÔNG THƯƠNG-VN		107/UBCK-GP	CTTNH MẬT TRỎI ĐÀ LÔNG	240000	240000	240000	0	24000	0	0	0

B.I.	CTCP CK NH CÔNG THƯƠNG VN	107/UBCK-GP	CTCP ĐẦU TƯ BDS TASECO	125000	125000	125000	125000	125000	125000
B.I. 2									0
B.I. 3	CTCP CK NH ĐẦU TƯ VA PHAT TRIEN VN	111/GP-UBCK	NH TMCP CONG THUONG VN	50000	50317	50317	50317	50317	0
B.I. 4	CTCP CK NH ĐẦU TƯ VA PHAT TRIEN VN	111/GP-UBCK	BIDV	12740	11348	11348	11348	11348	0
B.II	Chứng khoán nợ khác TCKT phát hành								
C	Chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương và tín phiếu NHNN phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC)								

C-116 C-118 C-120 C-121 C-122 C-123

Cấp tín dụng				Trong đó: Dự nợ cấp tín dụng được đảm bảo bằng chứng khoán nợ		Nhóm nợ	
Tổng dự nợ cấp tín dụng	Tổng	Cho vay	Trong đó		Hình thức khác		
			Bảo lãnh				
14	15	16	17	18			19
241081	241081	241081					
241081	241081	241081					
241081	241081	241081					
120000	120000	120000					1
62500	62500	62500					1
47801	47801	47801					1